

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 404 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 3133/TTr-QLDA ngày 03/10/2017 của UBND thành phố Sầm Sơn về việc đề nghị phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5723/SXD-HĐXD ngày 16/10/2017 về việc đề nghị phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chính, như sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thuộc dự án đầu tư xây dựng: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp II.

4. Chủ đầu tư: UBND thành phố Sầm Sơn.

5. Địa điểm xây dựng: Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

6. Nhà thầu khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình: Viện Kỹ thuật Tài nguyên nước.

7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

7.1. Trạm xử lý nước thải:

7.1.1. Trạm xử lý nước thải Trung Sơn:

Công suất xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải Trung Sơn: 16.000 m³/ngđ. Trong đó: trạm xử lý nước thải xây mới 10.000 m³/ngđ; cải tạo trạm xử lý hiện có từ công suất 3.000 m³/ngđ lên thành 6.000 m³/ngđ.

a) Xây dựng mới trạm xử lý nước thải công suất 10.000m³/ngđ:

- Phân công nghệ xử lý:

Công nghệ xử lý nước thải là A2O (Kết hợp 03 quá trình Hiếu khí - Thiếu khí - Kỵ khí). Đây là công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học với quá trình tuần hoàn các vi sinh vật Hiếu khí - Thiếu khí- Kỵ khí thông qua quá trình tuần hoàn bùn hoạt tính. Dây chuyền công nghệ có quy trình hoạt động: Nước thải từ trạm bơm nước thải qua Song chắn rác và tách cát để loại bỏ cát và các cặn rác có kích thước lớn; sau đó nước thải được dẫn đến bể xử lý sinh học A2O tại đây sẽ diễn ra 3 quá trình xử lý sinh học kết hợp: Hiếu khí - Thiếu khí - Kỵ khí để loại bỏ các chất ô nhiễm, nitơ, phốt pho...; để loại bỏ các chất cặn sau khi vi sinh vật xử lý nước sinh ra và các chất ô nhiễm trôi nổi, nước thải được dẫn đến bể lắng nước thải để lắng cặn bản xuống dưới đáy, nước sau xử lý sẽ thông qua máng thu nước phía trên dẫn sang bể khử trùng nước thải; đảm bảo cho nước thải sau xử lý loại bỏ toàn bộ các vi khuẩn còn lại, nước thải sẽ được khử trùng bằng Clo để dẫn nước thải ra bên ngoài. Bùn thải ngoài việc tuần hoàn phục vụ cho quá trình xử lý sẽ được cho qua máy ép bùn băng tải để làm giảm kích thước, dung tích và đem đi chôn lấp.

- Các hạng mục xây dựng:

+ Bể lắng (ký hiệu số 5 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể đường kính D=27,4m, chiều cao bể 3,5m kể từ đáy bể, chiều dày đáy 0,4m chiều dày thành 0,3m. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm. Kết cấu phần móng sử dụng móng cọc BTCT M300, tiết diện cọc 30x30cm.

+ Bể A2O (ký hiệu số 3 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể đường kính D=38,5m, chiều cao bể 6,0m, chiều dày thành bể 0,5m có tường ngăn bên trong bể dày 0,3m. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm. Kết cấu phần móng sử dụng móng cọc BTCT M300, tiết diện cọc 30x30cm.

+ Bể tiếp xúc clo (ký hiệu số 8 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể 9,3x15,7m, chiều cao bể 2,79m kể từ đáy bể. Chiều dày đáy bể 0,35m, chiều dày thành 0,3m. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm.

+ Giếng khử khí sau bể A2O (ký hiệu số 4 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể $D=1,5\text{m}$, chiều cao bể $4,55\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy bể $0,2\text{m}$, chiều dày thành $0,2\text{m}$. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm .

+ Giếng khử khí trước bể tiếp xúc CLO (ký hiệu số 6 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể $D=1,5\text{m}$, chiều cao bể $3,5\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy bể $0,2\text{m}$, chiều dày thành $0,2\text{m}$. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm .

+ Giếng đo bùn trôi nổi (ký hiệu số 10 trên tổng mặt bằng xây dựng) kích thước giếng $D=1,5\text{m}$, chiều cao bể $3,5\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm $0,2\text{m}$, chiều dày thành $0,2\text{m}$. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm .

+ Giếng đo bùn (ký hiệu số 9 trên tổng mặt bằng xây dựng) kích thước giếng $D=1,5\text{m}$, chiều cao bể $1,52\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm $0,15\text{m}$, chiều dày thành $0,12\text{m}$. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm .

+ Trạm bơm nội bộ (ký hiệu số 12 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể có đường kính $D=1,5\text{m}$, chiều cao bể $4,7\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm $0,15\text{m}$ chiều dày thành $0,2\text{m}$. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm .

+ Trạm bơm bùn (ký hiệu số 11 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể đường kính $D=3,5\text{m}$, chiều cao bể $5,0\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm $0,2\text{m}$ chiều dày thành $0,2\text{m}$. Kết cấu phần bể: Bê tông đáy, thành BTCT M300, lớp bê tông lót M100 dày 10cm .

+ Nhà ép bùn cặn, phòng chứa clo, phòng bơm clo, phòng đồ chuyên dụng (ký hiệu số 13, 14, 15, 16 trên tổng mặt bằng xây dựng) kích thước $18,84\text{m} \times 7,44\text{m}$, chiều cao công trình $4,5\text{m}$. Móng là móng đơn BTCT và móng gạch, giằng, cột BTCT; tường ngăn 220mm ; mái BTCT dày 100mm ở trên có gạch 6 lỗ chống nóng; nền lát gạch $300 \times 300\text{mm}$.

+ Nhà chứa máy nén khí, phòng điện kỹ thuật, nhà kho, nhà xưởng (ký hiệu số 17, 18, 19, 20 trên tổng mặt bằng xây dựng) kích thước nhà $32\text{m} \times 7,44\text{m}$, chiều cao công trình $4,5\text{m}$. Móng là móng đơn BTCT và móng gạch, giằng, cột BTCT; tường ngăn 220mm ; mái BTCT dày 100mm ở trên có gạch 6 lỗ chống nóng; nền lát gạch $300 \times 300\text{mm}$.

+ Nhà song chắn rác và bể tách dầu bùn cặn (ký hiệu số 1, 2 trên tổng mặt bằng xây dựng) gồm: Phần nhà bao che kích thước nhà $8,4\text{m} \times 6,25\text{m}$, chiều cao công trình $5,6\text{m}$. Kết cấu khung thép, sử dụng thép định hình CT3, mái lợp tôn. Phần bể có kích thước $8,15\text{m} \times 9,55\text{m}$, cao $3,95\text{m}$, chiều dày thành $0,3\text{m}$, đáy $0,35\text{m}$. Kết cấu phần bể BTCT M300, kết cấu phần móng sử dụng móng cọc BTCT M300, tiết diện cọc $30 \times 30\text{cm}$.

+ Nhà quản lý (ký hiệu số 21 trên tổng mặt bằng xây dựng), kích thước 9,9mx6,8m, chiều cao công trình 6,55m; Móng là móng đơn BTCT và móng gạch, giằng, sàn, cột BTCT; tường ngăn 220mm; mái tôn chống nóng; nền lát gạch 300x300mm;

+ Các công trình phụ trợ: Cổng, tường rào, nhà bảo vệ, nhà để xe và sân đường nội bộ được thiết kế đồng bộ.

- Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật:

+ San nền: Sử dụng phương pháp tính toán san nền bằng lưới ô vuông, kích thước lưới 20x20m; cao độ thiết kế san nền 2,70m, tổng diện tích san nền khoảng 9324,15 m². San nền bằng đất đầm chặt K90.

+ Đường vào trạm xử lý: chiều rộng mặt Bm=5,5m; chiều rộng nền Bn=7,5m. Kết cấu áo đường láng nhựa gồm các lớp: láng nhựa 2 lớp dày 3cm; cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm; lớp đất đắp K98 dày 50cm.

b) Phần cải tạo: Cải tạo trạm xử lý hiện có vét bùn, kê gia cố bờ bằng khung dầm BTCT M200 kết hợp xây đá hộc dày 25cm đảm bảo công suất 6.000m³/h.

7.1.2. Xây mới trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày Nam sông Mã:

- Phần công nghệ xử lý và phần thiết kế xây dựng giống trạm xử lý nước thải Trung Sơn.

- Giao thông: Quy mô mặt cắt ngang và kết cấu tương tự trạm xử lý nước thải Trung Sơn.

- San nền: Sử dụng phương pháp tính toán san nền bằng lưới ô vuông, kích thước lưới 20x20m; cao độ thiết kế san nền 4,0m, tổng diện tích san nền khoảng 9324,15 m². San nền bằng đất đầm chặt K90.

7.2. Cải tạo cống xả:

- Cống xả C1: Phần thân cống bố trí các thiết bị cửa phai, máy đóng mở cửa phai và phần khe phai dự phòng. Kết cấu cống phần nối tiếp kéo dài bằng BTCT M300, phần sân sau bằng BTCT M300 và đá hộc vữa xi măng M100 dày 30cm. Kích thước phần thân cống nối dài L=2,8m; chiều rộng B=6,0m, chia thành 02 khoang cống kích thước BxH=2x(2,7x1,4)m. Kích thước phần cửa ra và bể tiêu năng chiều dài L=3,0m, chiều rộng B=(6-8,4)m.

- Cống xả C2: Phần thân cống bố trí các thiết bị cửa phai, máy đóng mở cửa phai và phần khe phai dự phòng, ngoài ra còn bố trí thêm cửa thu nước để chuyển nước thải từ cống C2 sang cống C3 và bơm dẫn về trạm xử lý nước thải. Kết cấu cống phần nối tiếp kéo dài bằng BTCT M300, phần sân sau bằng BTCT M300 và đá hộc vữa xi măng M100 dày 30cm. Kích thước phần thân cống nối dài L=4,3m; chiều rộng B=6,0m, chia thành 02 khoang cống kích thước BxH = 2x(2,7x1,4)m. Kích thước phần cửa ra và bể tiêu năng chiều dài L=3,0m, chiều rộng B=(6-8,4)m.

- Công xả C3: Phần thân công bố trí các thiết bị cửa phai, máy đóng mở cửa phai và phần khe phai dự phòng, ngoài ra còn bố trí thêm hồ thu nước từ công C2 và 01 khoang đặt máy bơm để chuyển nước thải về trạm xử lý. Kết cấu công phần nổi tiếp kéo dài bằng BTCT M300, phần sân sau bằng BTCT M300 và đá hộc vữa xi măng M100 dày 30cm. Kích thước phần thân công nổi dài $L=4,8\text{m}$, trong đó phần hồ thu kết hợp đặt máy bơm dài 2,6m, rộng 2,25m và thông với nhau; chiều rộng phần cửa phai và khe phai $B=6,0\text{m}$ chia thành 02 khoang công kích thước $B \times H=2 \times (2,7 \times 1,4)\text{m}$. Kích thước phần cửa ra và bề tiêu năng chiều dài $L=3,0\text{m}$, chiều rộng $B=(6-8,4)\text{m}$.

7.3. Hệ thống tuyến ống thoát nước thải:

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D225 từ trạm bơm C1 đến trạm xử lý nước thải Trung Sơn, bố trí dọc tuyến đường Thanh Niên, đường Tô Hiến Thành, đường Lý Tự Trọng, đường Lê Thánh Tông với tổng chiều dài khoảng 3.328m. Tại các vị trí qua đường sử dụng ống thép đen D200;

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D315 từ Trạm bơm Hồng Thắng đến trạm xử lý Nam Sông Mã, bố trí dọc đại lộ Nam sông Mã với tổng chiều dài khoảng 2.387m. Tại các vị trí qua đường sử dụng ống thép đen D300.

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D315 từ Trạm bơm Khu phố Đồng Xuân đến trạm xử lý Trung Sơn, bố trí dọc nương đất thủy lợi và đất nông nghiệp, qua bãi rác Trung Sơn với tổng chiều dài khoảng 946m. Tại các vị trí qua đường sử dụng ống thép đen D300.

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D225 từ Trạm bơm, giếng tách C3 đến trạm bơm nước thải Sơn Trang II với chiều dài khoảng 148m; xây dựng tuyến ống dẫn nước thải từ công xả C2 đến C3 bằng ống HDPE D800 với tổng chiều dài khoảng 250m.

7.4. Trạm bơm nước thải:

- Trạm bơm C1 có vị trí gần bãi đỗ xe chân núi Trường Lệ, gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước phần hồ ga chính: $3,6 \times 5,6 \times 4,65\text{m}$, kết cấu BTCT M300 đổ tại chỗ; thiết bị gồm 03 máy bơm chìm (02 máy công suất $130\text{m}^3/\text{h}$ và 01 máy $63\text{m}^3/\text{h}$).

- Trạm bơm Nam sông Mã (trạm Hồng Thắng) có vị trí gần Đại lộ Nam sông Mã, gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: $6,6 \times 10,6 \times 5,7\text{m}$, kết cấu BTCT M300 đổ tại chỗ; thiết bị gồm 03 máy bơm chìm (02 máy công suất $600\text{m}^3/\text{h}$ và 01 máy $300\text{m}^3/\text{h}$).

- Trạm bơm Khu phố Đồng Xuân có vị trí gần đường Trần Hưng Đạo, gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: $6,6 \times 10,6 \times 5,7\text{m}$, kết cấu BTCT M300 đổ tại chỗ; thiết bị gồm 03 máy bơm chìm (02 máy công suất $600\text{m}^3/\text{h}$ và 01 máy $300\text{m}^3/\text{h}$).

- Trạm bơm trong công C3 (đặt trong công xả C3), gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: $2,6 \times 2,0 \times 4,65\text{m}$, kết cấu BTCT M300 kết hợp với kết cấu giếng tràn C3; thiết bị gồm 02 máy bơm chìm đảm bảo lưu lượng tối đa $Q=100\text{m}^3/\text{h}$.

7.5. Hạng mục hệ thống cấp điện:

- Trạm bơm C1 xây dựng trạm biến áp xây dựng trạm biến áp Kios 100kVA. Điểm đầu nối tại trạm biến áp công cộng Sơn Hải 2, thuộc lộ 471, E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm bơm C3: Được lấy nguồn tại trạm biến áp 100kVA thuộc trạm Bơm Số 3, phía Nam đường Nguyễn Hồng Lễ;

- Trạm bơm Hồng Thắng (Nam sông Mã): Xây dựng trạm biến áp 180kVA, điểm đầu nối điện tại cột 49 lộ 477 E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm bơm Đồng Xuân (phường Bắc Sơn): Xây dựng trạm biến áp 180kVA, điểm đầu nối điện tại cột D2 lộ 475 D9.11 Sầm Sơn.

- Trạm xử lý nước thải Trung Sơn: Xây dựng trạm biến áp 400kVA, điểm đầu nối điện tại cột 25 lộ 477 E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm xử lý nước thải Nam Sông Mã: Xây dựng trạm biến áp 400kVA, điểm đầu nối điện tại Trạm biến áp Quảng Tiến 9, thuộc lộ 477 E9.11 Sầm Sơn.

8. Tổng dự toán xây dựng: 152.928.394.000 đồng.

(Một trăm năm hai tỷ, chín trăm hai tám triệu, ba trăm chín tư triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	88.768.868.231 đồng;
- Chi phí thiết bị	42.738.669.000 đồng;
- Chi phí QLDA	1.778.938.322 đồng;
- Chi phí TVĐTXD	6.810.821.684 đồng;
- Chi phí khác	6.949.235.240 đồng;
- Chi phí dự phòng	5.881.861.299 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh.

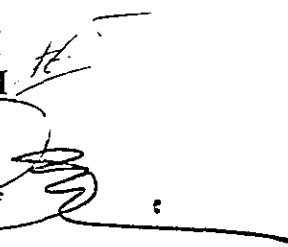
Điều 2. Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn (chủ đầu tư) và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI, NƯỚC MƯA
KHU VỰC PHÍA TÂY ĐƯỜNG HỒ XUÂN HƯƠNG, THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH
THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 4011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng (Gxd)			88.768.868.231
1.1	Trạm xử lý			68.674.467.911
a	Trạm xử lý Trung Sơn	Gxd1		31.555.308.736
a.1	Trạm xử lý			30.158.796.816
a.2	Trạm bơm Đồng Xuân			1.396.511.920
b	Trạm xử lý Nam Sông Mã	Gxd2		33.137.631.175
c	Cải tạo trạm xử lý Trung Sơn	Gxd3		3.981.528.000
1.2	Trạm bơm	Gxd4		3.296.292.692
a	Trạm bơm C1			957.761.154
c	Trạm bơm Hồng Thắng			2.338.531.539
1.3	Cống xả	Gxd5		2.032.394.587
a	Cống xả Biên Nhó (Cống C1)			453.785.254
b	Cống xả Mai Trang (Cống C2)			457.057.820
c	Cống xả Sơn Trang (Cống C3)			1.121.551.514
c.1	Cống xả			820.242.697
c.2	Trạm bơm C3			301.308.817
1.4	Tuyến ống	Gxd6		14.765.713.040
a	Tuyến ống áp lực C1, Trạm bơm C1 về Trạm xử lý			3.888.495.360
b	Tuyến ống tự chảy C2 và C3			4.170.380.188
c	Tuyến ống ống áp lực C3 và Mai Trang			240.764.571
d	Tuyến ống từ trạm bơm Đồng Xuân về Trạm xử lý			1.658.507.723
e	Tuyến ống từ trạm bơm Hồng Thắng về Trạm xử lý			4.807.565.198
2	Chi phí thiết bị (Gtb)			42.738.669.000
3	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	1,488%	Nt*(Gxd+Gtb)	1.778.938.322
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)			6.810.821.684
4.1	Chi phí khảo sát và lập dự án đầu tư xây dựng công trình			1.794.000.000
4.2	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công			593.277.000
4.3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			1.529.960.000

4.4	Chi phí thẩm tra thiết kế dự toán xây dựng			136.205.000
4.5	Chi phí lập HSYC, đánh giá HSDX các gói thầu số 01; 02; 03; 05; 06; 07; 08 thuộc dự án			195.661.000
4.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,663%	Nt*Gxd	1.476.226.279
4.7	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,618%	Nt*Gtb	264.124.974
4.8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)			330.001.000
4.9	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình	20%	20%*Gqlđ	391.366.431
4.10	Chi phí nén thử tải cọc			100.000.000
5	Chi phí khác (Gk)			6.949.235.240
5.1	Chi phí hạng mục chung		Gxd*3%	2.663.066.047
5.2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			535.162.000
5.3	Chi phí bảo hiểm công trình	0,300%	Nt*Gxd	266.306.605
5.4	Chi phí cho quá trình vận hành thử			990.000.000
5.5	Chi phí nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng			50.000.000
5.6	Chi phí thẩm định HSYC, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát, lập DADT			2.000.000
5.7	Chi phí thẩm định HSYC, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TKBVTC			2.000.000
5.8	Chi phí thẩm định HSYC, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát			2.000.000
5.9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	0,100%		119.552.307
5.10	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng			18.245.250
5.11	Chi phí kiểm toán công trình	0,542%	Nt*TMĐT	911.900.950
5.12	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	0,355%	ĐMTL*TMĐT* 50%	271.616.725
5.13	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			42.000.000

5.14	Lệ phí thẩm duyệt PCCC			5.385.357
5.15	Cấp phép hoàn thành và tạm			1.000.000.000
5.16	Chi phí đóng điện			70.000.000
6	Chi phí dự phòng		4%	5.881.861.299
	Tổng cộng:		(1)+(2)+(3)+(4)+(5))+(6)	152.928.393.776
	Làm tròn (G_{XDCT}):			152.928.394.000
<i>Bằng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, chín trăm hai mươi tám triệu, ba trăm chín mươi tư nghìn đồng.</i>				